



jiào qū
教 区

noun · parish; diocese

Example Sentences

zhè ge jiào qū yǒu hěn duō jiào táng
这个教区有很多教堂。

This parish has many churches.

tā fù zé guǎn lǐ zhè ge jiào qū de cí shàn gōng zuò
他负责管理这个教区的慈善工作。

He is responsible for managing the charity work of this parish.

Trace each character, then write the word on your own.

教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教								

区	区	区	区	区	区	区				
